

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/KDTM-PT

Ngày: 13/8/2020

V.v: Tranh chấp hợp đồng bóc xúc
vận chuyển đất đá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Anh Dũng;

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Đặng Văn Hưng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài – Thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hương- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội
mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý
số: 36/2019/TLPT-KT ngày 15 tháng 11 năm 2019 do có kháng cáo của bị đơn
đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 26
tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5576/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 7
năm 2020 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U; địa chỉ: Số 496
đường Q, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đoàn Hải Y, chức vụ: Phó Giám đốc Công ty
cổ phần thương mại dịch vụ U.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn
Huy T – Văn phòng luật sư Nguyễn Huy T và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành
phố Hà Nội.

* **Bị đơn:** Công ty PT.Vietmind E; trụ sở: JL Tanah A bang III No 6,
Jakata 10160, Indonesia. Địa chỉ Văn phòng điều hành Công ty: U, phường V,
thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Eko S, chức vụ: Giám đốc điều hành.
2. Bà Đào Thị Quỳnh H, chức vụ: Phiên dịch viên.
3. Phạm Thị Minh H1, chức vụ: Phó phòng hợp đồng.
4. Lê Anh K, chức vụ: Nhân viên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thu H
– Công ty luật TNHH B thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/4/2010 (được bổ sung bằng văn bản số: 09/VK-CT ngày 28/3/2011) của nguyên đơn, đơn phản tố của bị đơn và những đơn thay đổi bổ sung và những lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong Hồ sơ vụ án thì thấy:

- Nguyên đơn, Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U trình bày:

Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ U (gọi tắt là Công ty U) và Công ty PT.VIETMINDO E (gọi tắt là Công ty V) đã ký kết 02 hợp đồng bốc xúc và vận chuyển đất đá, cụ thể:

1. Hợp đồng số: 016/V/2005/PT.VE-UBTSC ngày 02/5/2005 (gọi tắt là Hợp đồng 016) với nội dung tóm tắt như sau:

- Công ty U thực hiện công việc bốc xúc và vận chuyển đất đá tại khu vực mỏ than U, U, Quảng Ninh cho Công ty V; thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 02/5/2005 đến ngày 02/5/2006 (Điều 5.1); Việc bốc xúc và vận chuyển lớp đất đá cùng với các hoạt động phụ trợ sẽ được thực hiện theo bản kế hoạch khai thác mỏ, lịch biểu... do chủ đầu tư phê chuẩn (Điều 2.2.2).

- Bóc lớp đất mặt và vận chuyển riêng biệt ra khỏi khu vực thi công theo kế hoạch khai thác mỏ. Công tác này bao gồm nhưng không giới hạn việc đổ đất mặt tại các bãi được chỉ định, rải đất mặt trên các bãi thải được chỉ định hoặc theo quy định trong bản kế hoạch khai thác mỏ (Điều 2.4); Phương pháp bốc xúc và vận chuyển đất đá sẽ được thực hiện bằng các hoạt động như đào đất, xẻ dọc, xúc và ủi hay khoan và phá bằng mìn. Lớp đất đá phủ bao gồm bồi tích, xít bên dưới lớp đất mặt ngoại trừ than, trong phạm vi khu vực được thiết kế để đào xúc (Điều 2.5.1).

- Nhà thầu cam kết thực hiện việc bốc xúc và vận chuyển đất đá ra khỏi khu vực thi công và thực hiện các hoạt động liên quan theo Điều 2 của hợp đồng này (Điều 3.1.1).

- Chủ đầu tư “*phải cung cấp*” (Theo bản Tiếng Việt - bản nhà thầu cung cấp) đủ số lượng đất đá đã khoan nổ mìn để Nhà thầu bốc xúc, vận chuyển ra khỏi khu vực thi công theo đúng chỉ tiêu quý của hợp đồng và dựa trên quá trình thực hiện của Nhà thầu, trong đó kế hoạch khai thác mỏ hàng tuần sẽ được thảo luận giữa chủ đầu tư và Nhà thầu cho đến khi Nhà thầu có đủ các máy khoan để

phục vụ đạt chỉ tiêu hàng quý của hợp đồng bốc xúc và vận chuyển lớp đất đá phủ (Điều 4.2.1).

- Chủ đầu tư có quyền khấu trừ các khoản thanh toán của Nhà thầu do việc Nhà thầu không hoàn thành theo yêu cầu của chủ đầu tư (Điều 4.3.6).

- Hợp đồng có số lượng bốc xúc và vận chuyển 4.000.000m³ (Bốn triệu mét khối) đất đá nguyên thổ (BCM) trên cơ sở các thiết bị được đề cập trong Điều 5.6; việc xem xét chỉ tiêu quý dựa trên cơ sở báo cáo khảo sát trắc địa kết hợp giữa 2 bên. Chỉ tiêu bốc xúc đất đá từng quý theo Hợp đồng như sau: Quý I (các tháng 5,6,7) sản lượng là 1.125.000m³ BCM; Quý II (các tháng 8,9,10) sản lượng là 875.000m³ BCM; Quý III (các tháng 11,12/2005 và tháng 01/2006) sản lượng là 875.000m³ BCM; Quý IV (các tháng 01,02,3/2006) sản lượng là 1.125.000m³ BCM (Điều 5.7).

- Giá trọn gói bốc xúc là 13.000đ/BCM.

- Khi Nhà thầu đạt chỉ tiêu quý, Chủ đầu tư sẽ áp dụng mức thưởng I với mức 500 VNĐ/01BCM; khi Nhà thầu vượt chỉ tiêu quý, Chủ đầu tư sẽ áp dụng mức thưởng: Thưởng I là 500 VNĐ/01BCM và mức thưởng II là 1.000 VNĐ/01BCM (Điều 6.1.2 và 6.1.3).

- Chủ đầu tư sẽ bù trừ thanh toán hoặc Nhà thầu sẽ thanh toán cho Chủ đầu tư trong trường hợp Nhà thầu không đạt chỉ tiêu quý như đã ghi rõ trong hợp đồng và khi đó Nhà thầu sẽ bị áp dụng phạt đối với khối lượng đất đá thiếu hụt với mức giá 5.000 VNĐ/BCM. Việc bù trừ do Nhà thầu không hoàn thành chỉ tiêu quý sẽ được thực hiện vào tháng đầu của quý tiếp theo (điểm d, Điều 7.2.2 và Điều 4.3.6).

- Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Anh và tiếng Việt với cùng nội dung và giá trị, nếu có bất cứ sự khác nghĩa nào giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt thì bản tiếng Anh sẽ được coi là chuẩn (Điều 1.4).

Ngoài ra hai bên còn ký kết một số phụ lục hợp đồng để điều chỉnh đơn giá.

Hết hạn thực hiện Hợp đồng 016 nói trên, ngày 24/5/2006, hai bên ký tiếp Hợp đồng số: 043/V/2006/PT.VE-UBTSC (gọi tắt là Hợp đồng 043) có thời gian thực hiện từ ngày 03/5/2006 đến ngày 02/5/2007 (Điều 5.1) với nội dung tương tự như Hợp đồng 016. Chỉ tiêu bốc xúc và vận chuyển cũng là 4.000.000m³ (Bốn triệu mét khối) đất đá nguyên thổ (BCM)/năm; sản lượng cụ thể theo Hợp đồng, Quý I (bao gồm tháng 5,6,7 năm 2006) là 900.000m³ BCM; Quý II (bao gồm tháng 8,9,10 năm 2006) là 900.000m³ BCM; Quý III (bao gồm tháng 11, 12 năm 2006 và tháng 01/20107) là 1.100.000m³ BCM; Quý IV (bao gồm tháng 2,3,4 năm 2007) là 1.100.000m³ BCM.

- Đơn giá dịch vụ là 16.000 VNĐ/BCM (hai bên cũng có phụ lục hợp đồng để điều chỉnh lại đơn giá); Tiền thưởng khi đạt chỉ tiêu quý là 800

VNĐ/01BCM, vượt chỉ tiêu quý là 1.800 VNĐ/01BCM, phạt do không đạt chỉ tiêu quý là 1.500 VNĐ/01BCM (Điều 6.1.4).

- Công ty Uông Bí cho rằng đã thực hiện đầy đủ những cam kết của hai Hợp đồng trên, cụ thể:

- Vượt kế hoạch của từng quý, cụ thể: Theo Hợp đồng số 043, thì Quý I bốc xúc đạt 937.693,39BCM (Vượt 37.693,39BCM); Quý II bốc xúc đạt 1.071.455,99BCM (vượt 271.455,99BCM); Quý III bốc xúc đạt 1.106.638,36 BCM (Vượt 6.638,36 BCM).

- Công ty U đã không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch các quý còn lại của 02 hợp đồng, là do Công ty V đã không cung cấp đủ khối lượng đất đá đã khoan nổ mìn để Công ty U bốc xúc, vận chuyển nên gây thiệt hại cho Công ty U.

Do vậy ngày 12/4/2010 Công ty U khởi kiện và những thay đổi, bổ sung sau đó, Công ty U yêu cầu Công ty V phải thanh toán cho Công ty U những khoản sau:

Công nợ chưa thanh toán theo Biên bản làm việc ngày 20/01/2010 là 4.253.697.326 đồng; Tiền lãi chưa trả theo biên bản làm việc ngày 20/01/2010 là 1.162.417.794 đồng; Tiền bồi thường thiệt hại của hợp đồng 016 là 11.603.699.744 đồng; Tiền bồi thường thiệt hại của hợp đồng 043 là 5.028.207.360 đồng; Tiền lãi quá hạn của khoản bồi thường thiệt hại của hợp đồng 016 và hợp đồng 043 (Tính từ ngày 01/02/2010 đến ngày 06/4/2011) là 4.287.245.502 đồng; **Tổng cộng là 26.335.267.726 đồng và lãi đối với khoản tiền thưởng theo Biên bản làm việc ngày 20/01/2010.**

- Ngoài ra Công ty U có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu phản tố và yêu cầu phản tố sửa đổi bổ sung của Công ty V như sau:

+ *Về thời hiệu yêu cầu phản tố*: Đối với yêu cầu phản tố phạt vi phạm hợp đồng 016, do vi phạm của Công ty U (nếu có) giai đoạn trước 01/01/2006 (bao gồm các tháng 5,6,7/2005; 8,9,10/2005; 11,12/2005), thì Công ty V phải thực hiện khiếu nại trong thời hạn quy định tại Điều 241 Luật Thương mại năm 1997 nhưng Công ty V đã không thực hiện việc khiếu nại trong thời hạn về vi phạm của Công ty U; Đối với yêu cầu phản tố, phạt vi phạm hợp đồng do không đạt chỉ tiêu sau mốc thời điểm 01/01/2006 của các tháng 2,3,4/2006 (Hợp đồng 016) và tháng 2,3,4/2007 (Hợp đồng 043) được điều chỉnh bởi Luật thương mại năm 2005, để có đủ điều kiện khởi kiện (hay phản tố) thì Công ty V trước hết vẫn phải khiếu nại trong thời hạn quy định tại Điều 318 Luật thương mại, chậm nhất là đến 31/01/2008, nhưng thực tế Công ty V đã không có bất kỳ khiếu nại nào xác định vi phạm của Công ty U trong thời hạn luật định. Do đó không đủ điều kiện khởi kiện (hay phản tố) phạt vi phạm đối với Công ty U. Ngoài ra, theo Điều 319 Luật thương mại năm 2005, kể từ ngày Công ty V cho rằng quyền và lợi ích của mình bị vi phạm liên quan đến hợp đồng 016 và hợp đồng 043 thì Công ty V phải khởi kiện (hay phản tố) trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày bắt

đầu lại thời hiệu (Tính từ ngày 01/02/2010 theo Bản án giám đốc thẩm), nhưng suốt quá trình kể từ khi Công ty U khởi kiện, Công ty V đã không thực hiện quyền phản tố. Đến nay tháng 8/2013 Công ty V mới có văn bản phản tố là không phù hợp với pháp luật.

+ *Về điều kiện phạt vi phạm theo hợp đồng*: Theo Điều 7.2.2 Hợp đồng 016 và hợp đồng 043 các bên đã thỏa thuận điều kiện chủ đầu tư áp dụng phạt hợp đồng và bù trừ thanh toán khi và chỉ khi xảy ra trường hợp chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà thầu theo Điều 7.3. Trên thực tế, việc không đạt chỉ tiêu Quý của hợp đồng 016 và hợp đồng 043 đều không có căn cứ xác định lỗi của nhà thầu mà hoàn toàn do lỗi của chủ đầu tư không cung cấp đủ khối lượng đất đá khoan nổ mìn để nhà thầu bốc xúc vận chuyển. Do vậy, yêu cầu phản tố phạt hợp đồng là không có căn cứ. Ngoài ra vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng bốc xúc vận chuyển đất đá đã được hai cấp xét xử, sau đó bị kháng nghị, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét lại theo trình tự Giám đốc thẩm hủy cả 02 bản án sơ thẩm và phúc thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh chỉ có thể thụ lý để xét xử lại theo yêu cầu phạm vi khởi kiện của Công ty U, các yêu cầu mới (yêu cầu phản tố của Công ty V) phải tuân theo các quy định của pháp luật về điều kiện thụ lý ở giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 1, không thể thụ lý yêu cầu phản tố mới của Công ty V ở lần xét xử sơ thẩm lần 2. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đình chỉ giải quyết và trả lại đơn yêu cầu phản tố cho Công ty V.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 26/9/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

1. Căn cứ vào Điều 37; Điều 147; Điều 168; Điều 244, Điều 266 và Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 4, Điều 230 Luật Thương mại năm 1997, Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam; Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên Xử:

2.1 Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh buộc Công ty PT.VIETMIDO E phải bồi thường khoản tiền thiệt hại thực tế, trực tiếp và khoản lãi của hợp đồng số 016/V/2005/PT.VE-UBTSC ngày 02/5/2005 và hợp đồng số 043/V/2006/PT.VE-UBTSC ngày 24/5/2006 là: 16.631.907.104đ (Mười sáu tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, chín trăm linh bảy nghìn, một trăm linh tư đồng).

2.2 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh về phần đòi tiền thưởng, tiền lãi của khoản tiền thưởng này. Buộc Công ty PT.VIETMIDO E phải thanh toán cho Công ty cổ phần thương mại

dịch vụ U Quảng Ninh khoản tiền thưởng theo Hợp đồng số: 043/V/2006/PT.VE-UTSC ngày 24/5/2006 gồm: Tiền thưởng là 2.708.417.923đ; Tiền lãi đến ngày 31/12/2009 là 1.545.279.403đ; Tiền lãi từ ngày 01/02/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm hôm nay (26/9/2019) là 2.385.439.000đ. Tổng cộng là: 6.639.136.326đ (Sáu tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi sáu đồng).

2.3 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty PT. VIETMINDO E về việc buộc Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh phải trả cho Công ty PT. VIETMINDO E tổng số tiền: 22.460.906.324đ (Hai mươi hai tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu, chín trăm linh sáu ngàn, ba trăm hai bốn đồng) trong đó tiền phạt do vi phạm hai Hợp đồng số: 016/V/2005/PT.VE- UBTSC ngày 02/5/2005 và hợp đồng số 043/V/2006/PT.VE-UTSC ngày 24/5/2006 là 6.491.626.582đ (sáu tỷ bốn trăm chín một triệu, sáu trăm hai sáu ngàn, năm trăm tám hai đồng) và số tiền lãi của khoản tiền phạt này là 15.969.279.796đ (Mười lăm tỷ chín trăm sáu chín triệu, hai trăm bảy chín ngàn bảy trăm chín sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi tương ứng đối với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán, theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2019, bị đơn là Công ty PT.Vietmindo E có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư Nguyễn Thu H2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận: Trước khi có 2 hợp đồng thì hai bên đã ký nhiều hợp đồng khác, nên thấy ký nhiều hợp đồng không đảm bảo thì các bên đã thống nhất ký một hợp đồng 016 để tập trung. Chủ đầu tư chỉ tạo điều kiện cho nhà thầu đặt mìn, nhưng việc thiếu đất đá là do nhà thầu không có mũi khoan thì không thể đặt mìn để nổ và cũng không có đất đá để vận chuyển theo hợp đồng đã ký kết. Toàn bộ tiền khai thác theo hợp đồng thì bị đơn đã thanh toán đầy đủ, còn lại tiền thưởng là nguyên đơn đang kiện đòi. Bị đơn cho rằng phần thưởng này đề nghị đối trừ với khoản tiền phạt mà bị đơn yêu cầu phản tố. Tại quyết định giám đốc thẩm đã ghi nhận là trước khi xét xử bị đơn đã có đơn yêu cầu phản tố nhưng không được

Tòa án các cấp xem xét giải quyết. Đối với phần phạt do không thực hiện đủ chỉ tiêu ghi trong hợp đồng thì bị đơn đã nộp đầy đủ các tài liệu, số liệu các tháng kèm theo, nhân lên nhà thầu phải thanh toán cho chủ đầu tư 6.491.626.582 đồng tiền nợ và phải thanh toán số tiền lãi là 15.969.279.796 đồng. Như vậy yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán là hơn 22.459.906.378 đồng là khoản tiền phạt và tiền lãi của khoản phạt hợp đồng số 016 và 043. Các tài liệu chứng minh như công nhân không làm đủ 3 ca, vi phạm về máy móc, thiết bị thì bị đơn đã nộp trong hồ sơ vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về thời hiệu khởi kiện: Biên bản họp 20/01/2010 là biên bản họp không thành, bị đơn không có bất cứ kết luận với nguyên đơn về khoản tiền thưởng và khoản tiền lãi. Theo các khoản mà nguyên đơn yêu cầu thanh toán thì đã quá 2 năm theo Điều 319 Luật Thương mại nên nguyên đơn không còn quyền khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nguyên đơn vi phạm hợp đồng là không chính xác. Theo quy định pháp luật thì bên vi phạm hợp đồng phải có nghĩa vụ chứng minh cho việc miễn trách nhiệm. Theo hợp đồng thì bản tiếng anh là bản ưu tiên áp dụng. Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận người phiên dịch do nguyên đơn chỉ định là thiếu khách quan. Nguyên đơn cho rằng toàn bộ mũi khoan, máy móc,... là do bị đơn quản lý, nhưng thực tế thì bị đơn không chịu trách nhiệm cung cấp đất đá, hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đã có nhắc nhở nhà thầu. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn đã cung cấp tài liệu chứng minh nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn phản tố của bị đơn và bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Luật sư Nguyễn Huy T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tranh luận: Về nội dung thời hiệu khởi kiện: Đến nay có 05 bản án đều xác định thời hiệu khởi kiện được phục hồi dựa trên biên bản họp ngày 20/01/2010. Bị đơn cho rằng biên bản 20/01/2010 không thể hiện quan điểm của bị đơn về việc trả tiền thưởng cho nguyên đơn, nhưng tại phần B của biên bản ngày 20/01/2010 bị đơn đã đưa ra ý kiến là trả thưởng 2,7 tỷ đồng. Việc biên bản 20/01/2010 không đi đến kết luận là vì bị đơn đưa ra tiền phạt và đề nghị trả lãi, đồng thời đối trừ với tiền thưởng nhưng nguyên đơn không chấp nhận.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Căn cứ vào các tài liệu do bị đơn cung cấp thì nguyên đơn đã căn cứ vào những tháng xe ra vào nhiều để tính tiền thưởng. Trước khi thực hiện hợp đồng, nguyên đơn phải kê khai thiết bị, máy móc cho bị đơn, bị đơn phải kiểm tra rồi mới đồng ý cho thiết bị, máy móc và nhân công vào khai trường làm việc. Bị đơn là đơn vị quản lý thiết bị, máy móc và nhân công ra vào, nguyên đơn không được quản lý; có quý nguyên đơn thực hiện vượt mức theo hợp đồng và được thưởng, có quý không. Như vậy, không thể nói nguyên đơn không đủ năng lực thiết bị, máy móc, nhân công để thực hiện hợp đồng. Nếu cho rằng nguyên đơn không đủ năng lực thực hiện hợp đồng

thì tại sao hai bên lại tiếp tục ký tiếp hợp đồng 043. Việc nỗ lực, kế hoạch khai thác là do chủ đầu tư lên kế hoạch, nguyên đơn chỉ là đơn vị làm thuê, nguyên đơn không thể tự bốc xúc khi bị đơn không thực hiện việc nỗ lực. Nguyên đơn nhiều lần đề nghị bị đơn đưa ra căn cứ chứng minh tại khai trường còn đất đá mà nguyên đơn không thực hiện bốc xúc đủ, nhưng bị đơn không đưa ra được. Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì có đủ cơ sở xác định nguyên đơn không có lỗi trong việc không bốc xúc đủ khối lượng đất đá theo hợp đồng, mà lỗi thuộc về bị đơn không cung cấp đủ khối lượng đất đá cho nguyên đơn bốc xúc. Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: - Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: + Xét yêu cầu thanh toán khoản tiền thưởng theo hợp đồng số 043 và khoản tiền lãi của Công ty U Quảng Ninh: Theo Văn bản đối chiếu số liệu khối lượng bốc xúc giữa Công ty U Quảng Ninh và Công ty V thể hiện Công ty U đã thực hiện công việc vượt chỉ tiêu quý mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Cụ thể: Quý I (tháng 5, 6, 7/2006) vượt chỉ tiêu quý 37.693,39m³ BCM; số tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu là 787.848.102đ; quý II (tháng 8, 9, 10/2006) vượt chỉ tiêu 1171.455,99m³ BCM, số tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu là 1.028.620.782đ; quý III (tháng 11, 12/2006 và tháng 01/2007) vượt chỉ tiêu 6.638,36m³ BCM, số tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu là 891.949.048đ. Tổng số tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu là: 2.708.417.932đ. Do đó, Công ty U yêu cầu khoản tiền thưởng cho khối lượng bốc xúc, vận chuyển vượt chỉ tiêu tổng cộng: 2.708.417.932đ là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của Công ty U đề nghị Công ty V thanh toán khoản tiền lãi chậm trả cho khoản tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu do Công ty U tính đến ngày 31/12/2009 là 1.545.279.403đ. Tại Biên bản làm việc ngày 20/01/2010, Công ty V đã thừa nhận khoản tiền thưởng, lãi suất chậm trả tiền thưởng của hợp đồng 043 của quý I, quý II, quý III với tổng số tiền là 2.708.417.932đ và tiền lãi cho khoản tiền thưởng là 1.545.279.403đ. Cũng tại Biên bản làm việc này xác định thời điểm đến hạn thanh toán của khoản tiền thưởng và tiền lãi của khoản tiền thưởng này là ngày 31/01/2010. Đến hạn Công ty V chưa thanh toán khoản tiền này nên Công ty V còn phải thanh toán cho Công ty U số tiền lãi chậm trả của khoản tiền thưởng.

Như vậy, tổng cộng các khoản thưởng, tiền lãi và lãi chậm trả Công ty V phải thanh toán cho Công ty U gồm: tiền thưởng là 2.708.417.932đ; tiền lãi đến ngày 31/12/2009 là 1.545.279.403đ; tiền lãi từ ngày 01/02/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm (26/9/2019) là 2.385.439.000đ. Tổng cộng 6.639.136.335đ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

+ Xét yêu cầu phản tố của Công ty V: Căn cứ theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì thấy nguyên nhân dẫn đến việc nguyên đơn bóc xúc không đủ khối lượng đất đá theo hợp đồng không do lỗi của Công ty U, mà do không có đất nguyên thổ để thực hiện hợp đồng. Trên thực tế, Công ty V là người cung cấp đất đá phủ, đất đá mặt và đất đá đã khoan nổ mìn để nguyên đơn bóc xúc, vận chuyển. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh vẫn còn đất đá để Công ty U bóc xúc theo cam kết. Như vậy, việc Công ty V cho rằng Công ty U không bóc xúc được đảm bảo chỉ tiêu do thiếu năng lực là không có căn cứ.

Ngoài ra, Công ty U còn chứng minh, ngay sau khi nhận thấy khối lượng đất đá khoan nổ mìn không đạt chỉ tiêu, Công ty U đã có nhiều văn bản gửi chủ đầu tư, trong đó nêu rõ nguyên nhân của việc kế hoạch bóc xúc, vận chuyển đất đá không hoàn thành là do chủ đầu tư không cung cấp đủ khối lượng đất đá và đề nghị có biện pháp tăng khối lượng đất đá đã khoan, nổ mìn để đảm bảo chỉ tiêu khối lượng đất đá bóc xúc, vận chuyển, nhưng chủ đầu tư không đáp ứng đề nghị của Công ty U và không tìm cách tháo gỡ cho nhà thầu khi thấy lượng đất đá để bóc xúc vận chuyển bị thiếu hụt. Công ty V cho rằng không có nghĩa vụ cung cấp khối lượng đất đá đã khoan nổ mìn cho Công ty U bóc xúc là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty U được miễn trách nhiệm phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 230 Luật Thương mại, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy phía bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ mới so với tài liệu có trong hồ sơ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, hội đồng xét xử phúc thẩm thấy những nội dung mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định như sau là có căn cứ:

[1] Về thời hiệu khởi kiện, điều kiện thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn.

[1.1] Đối với thời hiệu khởi kiện:

Công ty U và Công ty V đã ký kết 02 hợp đồng bóc xúc và vận chuyển đất đá, cụ thể: Hợp đồng số 016/V/2005/PT.VE- UBTSC, thời hạn thực hiện từ ngày 02/5/2005 đến ngày 02/5/2006 và Hợp đồng số 043/V/2005/PT.VE- UBTSC, thời hạn thực hiện từ ngày 03/5/2006 đến ngày 02/5/2007. Sau khi hết thời hạn thực hiện hai hợp đồng nêu trên các bên đã nhiều lần trao đổi, bàn bạc về việc chấm dứt hợp đồng. Tại buổi họp ngày 20/01/2010, các bên đã thống nhất về khoản tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu; khoản tiền lãi của khoản tiền này

nhưng không thống nhất được khoản tiền phạt và khoản bồi thường. Trong Biên bản cuộc họp ngày 20/01/2010 có nội dung: “*Nếu ngày 31/01/2010 mà Công ty V không giải quyết số tiền nói trên thì Công ty U sẽ đưa vấn đề này ra Tòa án Quảng Ninh giải quyết*”. Vì Công ty V thừa nhận một phần nghĩa vụ của mình đối với Công ty U nên thời hiệu **khởi kiện** của vụ án này được bắt đầu lại từ ngày 01/02/2010 theo quy định tại Điều 319 Luật thương mại 2005. Ngày 12/4/2010, Công ty U khởi kiện vụ án, do đó đơn khởi kiện của Công ty U đủ điều kiện để thụ lý giải quyết vì chưa hết thời hiệu khởi kiện.

[1.2] Đối với điều kiện thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn: Về thời hạn yêu cầu phản tố. Do các bên chưa có bất cứ một thỏa thuận nào về việc chấm dứt 02 hợp đồng trên, mặt khác vụ án đã được thụ lý vào ngày 01/11/2010, đã qua hai cấp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm. Ngày 14/3/2013, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định giám đốc thẩm số: 06/2013/KDTM-GĐT hủy cả hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm. Như vậy, kể từ ngày Bản án giám đốc thẩm được xét xử và ra quyết định, từ ngày này nếu các bên thấy quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm thì có quyền yêu cầu tòa án giải quyết (Bởi trước đó nguyên đơn chưa có bất cứ quan điểm cuối cùng nào về tiền phạt vi phạm hợp đồng). Ngày 04/6/2013, Tòa án tỉnh Quảng Ninh thụ lý lại vụ án trên, thời hiệu phản tố được tính lại từ ngày 04/6/2013. Ngày 25/7/2013 Công ty V có yêu cầu phản tố đối với Công ty U và ngày 04/9/2013 Công ty V có đơn yêu cầu phản tố sửa đổi bổ sung. Bị đơn đưa ra yêu cầu phản tố trước khi Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nên đủ điều kiện về thời hạn phản tố theo quy định tại khoản 3 Điều 176 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi năm 2011.

[2] Nội dung của hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng số: 016 và số: 043, các bên đương sự đã thống nhất được các vấn đề sau:

Cả hai hợp đồng ký kết (Hợp đồng số: 016 và số: 043), về nội dung của hợp đồng là: Với sản lượng nguyên tắc là 4.000.000m³ BCM cho từng hợp đồng. Nhưng sản lượng được tính theo quý và chỉ tiêu mỗi quý, cũng như sản lượng mỗi quý đã thực hiện cụ thể. Căn cứ để tính thưởng và phạt được tính theo sản lượng của từng quý, cụ thể:

- Đối với Hợp đồng số: 016/V/2005/PT-VE-UBTSC ngày 02/5/2005, thì: “Khi nhà thầu đạt chỉ tiêu quý, chủ đầu tư sẽ áp dụng mức thưởng I với mức 500VNĐ/01BCM. Khi nhà thầu vượt chỉ tiêu quý, chủ đầu tư sẽ áp dụng mức thưởng cụ thể như sau:

+ Đối với khối lượng đất đá bóc xúc đạt chỉ tiêu quý sẽ áp dụng mức thưởng I với giá là 500VNĐ/01BCM.

+ Đối với khối lượng đất đá bóc xúc vượt chỉ tiêu quý sẽ áp dụng mức thưởng I với giá là 500VNĐ/01BCM và mức thưởng II với giá là 1000VNĐ/01BCM”.

+ Khi nhà thầu không đạt chỉ tiêu quý thì sẽ bị áp dụng mức phạt đối với khối lượng đất đá thiếu hụt với mức giá là 5000VNĐ/01BCM.

- Đối với Hợp đồng số 043/V/2006/PT.VE-UBTSC ngày 24/5/2006, thì: “Khi nhà thầu đạt chỉ tiêu quý, chủ đầu tư sẽ áp dụng mức thưởng 1 với mức giá là 800VNĐ/01BCM. Khi nhà thầu đạt chỉ tiêu hoặc vượt chỉ tiêu quý, chủ đầu tư sẽ áp dụng mức thưởng cụ thể như sau:

+ Đối với khối lượng đất đá bóc xúc đạt chỉ tiêu quý sẽ áp dụng mức thưởng 1 với mức giá là 800VNĐ/BCM.

+ Đối với khối lượng đất đá bóc xúc vượt chỉ tiêu quý sẽ áp dụng mức thưởng 1 với mức 800VNĐ/BCM và mức thưởng 2 với mức giá là 1000VNĐ/01BCM”.

+ Khi nhà thầu không đạt chỉ tiêu quý, mức phạt đối với khối lượng đất đá thiếu hụt với mức giá là 1.500 VNĐ/01BCM

- Đối với hợp đồng số: 016/V/2005/PT.VE-UBTSC ngày 02/5/2005. Hợp đồng về nguyên tắc ký có số lượng bóc xúc và vận chuyển 4.000.000m³ nguyên thổ (BCM). Tuy nhiên sản lượng được tính cho từng quý cụ thể, chỉ tiêu bóc xúc đất đá từng quý trong năm như sau: Quý I (các tháng 5,6,7/2005) sản lượng là 1.125.000m³ BCM; Quý II (các tháng 8,9,10/2005) sản lượng là 875.000m³ BCM; Quý III (các tháng 11,12/2005 và tháng 01/2006) sản lượng là 875.000m³ BCM; Quý IV (các tháng 02,3,4/2006) sản lượng là 1.125.000m³ BCM.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty U đã bóc xúc, vận chuyển được: Quý I: 699.831,80m³ BCM, thiếu 425.168,20 BCM; Quý II: 832.819,92m³ BCM, thiếu 42.180,08 BCM; Quý III: 720.053,94m³ BCM, thiếu 154.946,06 BCM; Quý IV: 631.553,98m³ BCM, thiếu 493.446,02 BCM.

+ Đối với hợp đồng số 043/V/2006/PT.VE-UBSC ngày 24/5/2006 cũng có nội dung cơ bản như hợp đồng số: 016.

Hợp đồng về nguyên tắc có số lượng bóc xúc và vận chuyển 4.000.000m³ khối nguyên thổ (BCM). Tuy nhiên sản lượng cụ thể, chỉ tiêu bóc xúc đất đá từng quý trong năm như sau: Quý I (các tháng 5,6,7/2006) có sản lượng là 900.000m³ BCM; Quý II (các tháng 8,9,10/2006) có sản lượng 900.000m³ BCM; Quý III (các tháng 11, 12/2006 và tháng 01/2017) sản lượng là 1.100.000m³ BCM; Quý IV (các tháng 2,3,4/2007) sản lượng là 1.100.000m³ BCM.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty U đã bóc xúc, vận chuyển được: Quý I: 937.693,39 m³ BCM, vượt chỉ tiêu quý 37.693,39 m³ BCM; Quý II: 1.071.455,99 m³ BCM, vượt chỉ tiêu quý 171.455,99 m³ BCM; Quý III: 1.106.638,36 m³ BCM, vượt chỉ tiêu quý 6.638,36 m³ BCM; Quý IV: 491.383,56 m³ BCM, thiếu so với chỉ tiêu quý 608.616,44 m³ BCM.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty U.

[3.1] Tại văn bản số 08/2019/CTCP ngày 18/9/2019 và tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền thiệt hại thực tế và lãi đối với khoản tiền thiệt hại, mà Công ty V phải bồi thường cho Công ty U của hai hợp đồng số 016 và 043 là: 16.631.907.104đ (Mười sáu tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, chín trăm linh bảy nghìn, một trăm linh tư đồng). Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu buộc Công ty PT.V phải bồi thường khoản tiền thiệt hại thực tế, trực tiếp và khoản lãi của hai hợp đồng số 016 và 043 là: 16.631.907.104đ (Mười sáu tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, chín trăm linh bảy nghìn, một trăm linh tư đồng).

[3.2] Về yêu cầu thanh toán khoản tiền thưởng theo hợp đồng số: 043/V/2006/PT.VE-UTSC ngày 24/5/2006 của Công ty U và khoản tiền lãi của khoản tiền thưởng:

- Đối với khoản tiền thưởng mà Công ty U yêu cầu, Hội đồng xét xử thấy:

+ Theo nội dung của Hợp đồng số: 043, thì khối lượng ký theo năm là 4.000.000m³BCM. Tuy nhiên căn cứ để tính thưởng, phạt theo Hợp đồng thì tính theo quý cụ thể được chia Quý I (bao gồm tháng 5,6,7 năm 2006); Quý II (bao gồm tháng 8,9,10 năm 2006); Quý III (bao gồm tháng 11, 12 năm 2006 và tháng 01/20107); Quý IV (bao gồm tháng 2,3,4 năm 2007).

+ Căn cứ theo quy định tại Điều 6.1.2 và 6.1.3 của Hợp đồng số: 043 thì: *“khi Nhà thầu đạt chỉ tiêu quý, Chủ đầu tư sẽ áp dụng mức thưởng I là 800 VNĐ/BCM, khi nhà thầu vượt chỉ tiêu quý Chủ đầu tư sẽ áp dụng mức thưởng II là 1000VNĐ/BCM”*.

+ Theo Văn bản đối chiếu số liệu khối lượng bóc xúc giữa Công ty U và Công ty V thể hiện Công ty U đã thực hiện công việc vượt chỉ tiêu quý mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, cụ thể: Quý I (tháng 5,6,7/2006) vượt chỉ tiêu 37.693,39 BCM, số tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu là 787.848.102đ; quý II (Tháng 8,9,10/2006) vượt chỉ tiêu 171.455,99 BCM, số tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu là 1.028.620.782đ ; quý III (Tháng 11,12/2006 và tháng 01/2007) vượt chỉ tiêu 6.638,36 BCM, số tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu là: 891.949.048đ. Tổng số tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu là: 2.708.417.932đ.

Do đó, Công ty U yêu cầu khoản tiền thưởng cho khối lượng bóc xúc, vận chuyển vượt chỉ tiêu tổng cộng 2.708.417.923đ là có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi chậm trả cho khoản tiền thưởng thấy: Theo Bảng tính lãi suất chậm trả của khoản tiền thưởng đạt và vượt chỉ tiêu do Công ty U tính xác định khoản tiền lãi của khoản tiền thưởng tính đến ngày 31/12/2009 là: 1.545.279.403đ. Và tại Biên bản làm việc ngày 20/01/2010 giữa Công ty U và Công ty V, hai bên đã thảo luận các khoản tiền thưởng, tiền lãi của

khoản tiền thưởng, tiền phạt và tiền bồi thường thiệt hại. Tại biên bản này tuy các bên không thống nhất được các vấn đề về tiền phạt và tiền bồi thường thiệt hại, nhưng phía Công ty V đã thừa nhận khoản tiền thưởng của các quý I (các tháng 5,6,7/2006), quý II(các tháng 8,9,10/2006), quý III (các tháng 11,12/2006 và tháng 01/2007) với tổng số tiền là 2.708.417,923đ; tiền lãi chậm trả cho khoản tiền thưởng là 1.545.279.403đ.

Yêu cầu tính lãi này đã được các bên thỏa thuận và thống nhất không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, Công ty V phải thanh toán khoản tiền lãi đến ngày 31/12/2009 cho Công ty U là 1.545.279.403đ là có căn cứ.

Cũng theo biên bản làm việc ngày 20/01/2010 có nội dung: “*Nếu đến ngày 31/01/2010 mà Công ty V không giải quyết số tiền nói trên, thì Công ty U sẽ đưa vấn đề này ra Tòa án Quảng Ninh giải quyết theo quy định*”. Với Biên bản làm việc này đã xác định thời điểm đến hạn thanh toán của khoản tiền thưởng và tiền lãi của khoản tiền thưởng này là đến ngày 31/01/2010, tuy nhiên do đến hạn Công ty V chưa thanh toán khoản tiền này nên Công ty V còn phải thanh toán cho Công ty U số tiền lãi chậm trả của khoản tiền thưởng 2.708.417.923đ.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, thời điểm tính lãi chậm trả được tính từ ngày 01/02/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2019 với mức lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9%/năm, với số tiền lãi là: 2.385.439.000đ. Về thời điểm tính lãi, theo Biên bản ngày 20/01/2010, thì thời điểm chốt để tính lãi được ghi nhận là hết ngày 31/12/2009. Về mức lãi suất quá hạn thì, theo mức lãi suất quá hạn trung bình của ba ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh là 13,5%/năm. Như vậy yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng các khoản tiền thưởng, tiền lãi và lãi chậm trả Công ty V phải thanh toán cho Công ty U gồm: tiền thưởng là 2.708.417.923đ; Tiền lãi đến ngày 31/12/2009 là 1.545.279.403đ; Tiền lãi từ ngày 01/02/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm hôm nay (26/9/2019) là 2.385.439.000đ. Tổng cộng 6.639.136.326đ (Sáu tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi sáu đồng).

[4] Về yêu cầu phản tố của Công ty V:

Công ty V phản tố đề nghị Tòa án buộc Công ty U thanh toán cho Công ty V khoản tiền phạt trị giá 6.491.626.582đ do không đạt chỉ tiêu các quý, cụ thể: Quý I (tháng 5,6,7/2005), khối lượng không đạt so với chỉ tiêu 425.168,2 BCM, tiền phạt do không đạt chỉ tiêu là 2.125.841.000đ; Quý II (tháng 8,9,10/2005), khối lượng không đạt so với chỉ tiêu 42.180,09 BCM, tiền phạt do không đạt chỉ tiêu là 210.900.450đ; Quý III (tháng 11,12/2005 và tháng 1/2006), khối lượng

không đạt so với chỉ tiêu 154.946,07 BCM, tiền phạt do không đạt chỉ tiêu là 774.730.355đ; Quý IV (tháng 2,3,4/2006), khối lượng không đạt so với chỉ tiêu 493.446,02 BCM, tiền phạt do không đạt chỉ tiêu là 2.467.230.105đ. Những quý này là của Hợp đồng số: 016 và Quý IV (tháng 2,3,4/2007), khối lượng không đạt so với chỉ tiêu 608.616,45 BCM, tiền phạt do không đạt chỉ tiêu là 912.924.672đ. (BL 769), của Hợp đồng số:043.

Tiền lãi của khoản tiền này tính theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại tính đến ngày 26/9/2019 là: 15.969.279.796đ (Mười lăm tỷ, chín trăm sáu chín triệu, hai trăm bảy chín ngàn, bảy trăm chín sáu đồng).

Công ty U đã vi phạm hợp đồng được ký kết trong hai hợp đồng số: 016 và số: 043 là không bốc xúc đủ khối lượng đất đá theo từng quý như bị đơn trình bày là đúng với quá trình thực hiện hai hợp đồng (Hợp đồng số 016 và Hợp đồng số 043) và cũng được nguyên đơn thừa nhận là đúng.

Tuy nhiên, Công ty U có trách nhiệm nộp tiền phạt vi phạm hợp đồng hay không, thì cần phải xem xét Công ty U có lỗi hay không, hay được miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 4, Điều 230 của Luật thương mại 1997 và Điều 294 của Luật thương mại 2005.

- Xét quá trình thực hiện hợp đồng (Hợp đồng số: 016 và Hợp đồng số: 043) dẫn đến việc không đạt chỉ tiêu quý khối lượng bốc xúc, vận chuyển đất đá thấy:

+ Thứ nhất: Bị đơn đưa ra yêu cầu phản tố là nguyên đơn vi phạm và cho rằng nguyên đơn không có đủ năng lực thiết bị, thiếu người vận hành, thiết bị thường xuyên hư hỏng... dẫn đến vi phạm hợp đồng và khẳng định nguyên đơn có đủ điều kiện làm việc như hợp đồng đã ký. Tuy nhiên, nguyên đơn lại cho rằng bị đơn đã không cung cấp đủ lượng đất đá khoan nổ mìn để nguyên đơn bốc xúc, vận chuyển.

Có sự tranh chấp này bởi, theo quy định tại Điều 4.2.1 Hợp đồng số: 016 và số: 043 thì: “*Chủ đầu tư phải cung cấp*” (Theo bản Tiếng Việt do nguyên đơn cung cấp) và “*Sẽ cung cấp*” (nguyên gốc Tiếng Anh là “Will support” do bị đơn cung cấp) “*đủ số lượng đất đá đã khoan nổ mìn để Nhà thầu bốc xúc, vận chuyển ra khỏi khu vực thi công theo đúng chỉ tiêu quý của hợp đồng và dựa trên quá trình thực hiện của nhà thầu...*”. Như vậy, có các cách hiểu khác nhau giữa nguyên đơn và bị đơn về việc bên nào có trách nhiệm về việc cung cấp đất đá đã khoan nổ mìn để nguyên đơn bốc xúc. Theo bị đơn thì hợp đồng ghi nhận khi có tranh chấp thì bản tiếng anh được ưu tiên sử dụng.

Đối với vấn đề này Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình thực hiện (Hợp đồng số: 016 và số: 043) Công ty U được phép thi công ở đâu, thời điểm nào chỉ khi có lệnh sản xuất của Công ty V và Công ty V là người ký hợp đồng khoan, ký hợp đồng mua vật liệu nổ, chỉ đạo công việc thi công tại công trường... Vậy, toàn bộ công đoạn bố trí diện khoan, người khoan, tiến độ khoan và bố trí nổ mìn, bốc xúc, vận chuyển đất đá khi nào, ở đâu là do Công ty V chịu trách

nhệm. Như vậy, trên thực tế Công ty V là người cung đất đá phủ, đất đá mặt và đất đá đã khoan nổ mìn để nguyên đơn bốc xúc, vận chuyển.

Theo quy định tại Điều 409 BLDS 2005, thì khi điều khoản của hợp đồng không rõ ràng hoặc có xung đột... thì phải được giải thích không căn cứ vào ngôn từ mà phải căn cứ vào ý chí của các bên và toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng. Như vậy có thể khẳng định, đối với nghĩa vụ cung cấp đủ số lượng đất đá đã khoan nổ mìn để nhà thầu bốc xúc, vận chuyển ra khỏi khu vực thi công theo đúng chỉ tiêu quý của hợp đồng là trách nhiệm của Công ty V.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu Công ty V cung cấp các văn bản, tài liệu về các mục tiêu bốc xúc và vận chuyển đất đá căn cứ theo kế hoạch khai thác mỏ mà Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu thực hiện hàng tuần theo quy định tại Điều 2.2.1 của hợp đồng (cụ thể là nhật lệnh sản xuất, quy trình sản xuất, nhật ký công trường...), nhưng Công ty V đã không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào, do đó không có cơ sở cho rằng tại khai trường vẫn còn đất đá để Công ty U bốc xúc theo mục tiêu bốc xúc của Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu, mà Công ty U không bốc xúc, vận chuyển do thiếu năng lực.

Công ty U còn chứng minh, ngay sau khi nhận thấy khối lượng đất đá khoan nổ mìn không đạt chỉ tiêu, Công ty U đã có nhiều văn bản gửi Chủ đầu tư, trong đó nêu rõ nguyên nhân của việc kế hoạch bốc xúc, vận chuyển đất đá không hoàn thành là do chủ đầu tư không cung cấp đủ khối lượng đất đá và đề nghị có biện pháp tăng khối lượng đất đá đã khoan, nổ mìn để đảm bảo chỉ tiêu khối lượng đất đá bốc xúc vận chuyển, nhưng chủ đầu tư không đáp ứng đề nghị của Công ty U và không tìm cách tháo gỡ cho Nhà thầu khi thấy lượng đất đá để bốc xúc vận chuyển bị thiếu hụt. Do đó, Công ty V đã vi phạm Điều 4.2.2 của Hợp đồng số: 016 và số: 043, tại Điều 4.2.2 quy định: *“... khi không có đủ đất đá khoan nổ đáp ứng chỉ tiêu hàng quý, hai bên sẽ thảo luận tìm cách tháo gỡ tại cuộc họp giao ban hàng tuần giữa chủ đầu tư và Nhà thầu”*.

Mặt khác, Theo quy định tại khoản 7.1.3, điểm d, khoản 7.2.2, khoản 7.3 Điều 7 của Hợp đồng số: 016 và Hợp đồng số: 043; thì nhà thầu sẽ bị phạt khi: Không đạt chỉ tiêu quý, nhà thầu có lỗi, chủ đầu tư ra thông báo chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà thầu và thông báo này phải gửi cho nhà thầu trước 6 tháng. Cũng theo điểm d, Điều 7.2.2 và Điều 4.3.6 Chủ đầu tư sẽ bù trừ thanh toán hoặc Nhà thầu sẽ thanh toán cho Chủ đầu tư trong trường hợp Nhà thầu không đạt chỉ tiêu quý như đã ghi rõ trong hợp đồng và khi đó Nhà thầu sẽ bị áp dụng phạt đối với khối lượng đất đá thiếu hụt với mức giá 5.000 VNĐ/01BCM. Việc bù trừ do Nhà thầu không hoàn thành chỉ tiêu quý sẽ được thực hiện vào tháng đầu của quý tiếp theo.

Đây là căn cứ để Chủ đầu tư phạt, hay nhắc nhở lỗi của nhà thầu, nhưng khi Tòa án yêu cầu bị đơn đưa ra những chứng cứ để chứng minh về việc bị đơn

đã nhắc nhở yêu cầu nhà thầu thực hiện công việc theo hợp đồng thì bị đơn cũng không cung cấp được bất kỳ một chứng cứ nào.

Như vậy, Công ty V cho rằng không có nghĩa vụ cung cấp khối lượng đất đá đã khoan nổ mìn cho Công ty U bốc xúc vận chuyển là không có cơ sở. Nguyên nhân dẫn đến việc Công ty U không đạt chỉ tiêu các quý: quý I (tháng 5,6,7/2005); quý II (tháng 8,9,10/2005); quý III (tháng 11,12/2005 và tháng 1/2006); quý IV (tháng 2,3,4/2006) và quý IV (tháng 2,3,4/2007) là do lỗi của Công ty V đã không cung cấp đủ khối lượng đất đá để Công ty U bốc xúc vận chuyển.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng số: 016 và số: 043, do Công ty V đã không cung cấp đủ khối lượng đất đá cho Công ty U bốc xúc, vận chuyển nên Công ty U không có lỗi trong việc vi phạm không hoàn thành kế hoạch sản lượng bốc xúc, vận chuyển quý theo Hợp đồng số: 016 và Hợp đồng số: 043; Việc không hoàn thành chỉ tiêu bốc xúc, vận chuyển các quý, quý I (tháng 5,6,7/2005); quý II (tháng 8,9,10/2005); quý III (tháng 11,12/2005 và tháng 1/2006); quý IV(tháng 2,3,4/2006) và quý IV (tháng 2,3,4/2007) là hoàn toàn do lỗi của Công ty V. Do đó Công ty U được miễn trách nhiệm phạt vi phạm hợp đồng đối với vi phạm này theo quy định tại khoản 4, Điều 230 của Luật thương mại 1997 và Điều 294 của Luật thương mại 2005. Nên, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[5] Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

[5.1] Về án phí:

- Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là Công ty U, nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Bị đơn là Công ty V phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận, cụ thể:

Số tiền án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 114.639.136đ.

Số tiền án phí đối phần phản yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận là: 130.460.906đ.

Tổng số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm bị đơn phải chịu là: 245.100.042đ

Đối với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm: 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) (Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số: 0006283 ngày 11/5/2011 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh) cần trả lại cho Công ty V nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Đối với số tiền tạm ứng án phí: 67.167.623đ (Sáu mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi bảy ngàn, sáu trăm hai mươi ba đồng) Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000506 ngày 20/4/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã U (nay

là thành phố U) và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0006272 ngày 07/4/2011 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Số tiền tạm ứng án phí này đã được Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh trả lại cho Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U theo: Quyết định thi hành án chủ động số: 07/QĐ-CTHA ngày 02/11/2011; Quyết định tiếp tục thi hành án ngày 22/02/2012 và Thủ tục ủy nhiệm chi vào ngày 28/02/2012, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty V phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5.2] Về chi phí phiên dịch: Căn cứ vào điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự, Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh phải chịu toàn bộ tiền chi phí cho người phiên dịch với số tiền là: 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Từ những nội dung nêu trên, có cơ sở chấp nhận luận cứ của người đại diện và luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng như đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát cấp cao tại Hà Nội, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty PT.VIETMINDO E, giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm;

Áp dụng Điều 37; Điều 147; Điều 168; Điều 244, Điều 266 và Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 4, Điều 230 Luật Thương mại năm 1997, Điều 294 Luật Thương mại năm 2005; Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam; Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh buộc Công ty PT.VIETMINDO E phải bồi thường khoản tiền thiệt hại thực tế, trực tiếp và khoản lãi của hợp đồng số 016/V/2005/PT.VE-UBTSC ngày 02/5/2005 và hợp đồng số 043/V/2006/PT.VE-UBTSC ngày 24/5/2006 là: 16.631.907.104đ (Mười sáu tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, chín trăm linh bảy nghìn, một trăm linh tư đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh về phần đòi tiền thưởng, tiền lãi của khoản tiền thưởng này. Buộc Công ty PT.VIETMINDO E phải thanh toán cho Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh khoản tiền thưởng theo Hợp đồng số: 043/V/2006/PT.VE-UTSC ngày 24/5/2006 gồm: Tiền thưởng là 2.708.417.923đ; Tiền lãi đến ngày 31/12/2009 là 1.545.279.403đ; Tiền lãi từ ngày 01/02/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/9/2019) là 2.385.439.000đ.

Tổng cộng là: 6.639.136.326đ (Sáu tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi sáu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty PT. VIETMINDO E về việc buộc Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh phải trả cho Công ty PT. VIETMINDO E tổng số tiền: 22.460.906.324đ (Hai mươi hai tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu, chín trăm linh sáu ngàn, ba trăm hai bốn đồng) trong đó tiền phạt do vi phạm hai Hợp đồng số: 016/V/2005/PT.VE-UBTSC ngày 02/5/2005 và hợp đồng số 043/V/2006/PT.VE-UTSC ngày 24/5/2006 là 6.491.626.582đ (sáu tỷ bốn trăm chín một triệu, sáu trăm hai sáu ngàn, năm trăm tám hai đồng) và số tiền lãi của khoản tiền phạt này là 15.969.279.796đ (Mười lăm tỷ chín trăm sáu chín triệu, hai trăm bảy chín ngàn bảy trăm chín sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi tương ứng đối với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán, theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

4.1. Về án phí.

- Nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Bị đơn Công ty PT. VIETMINDO E phải chịu: 245.100.042đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí: 61.639.000đ (Sáu mươi một triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn đồng) Công ty PT. VIETMINDO E đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án số: 0008664 ngày 15/8/2013 và số: 0008672 ngày 05/9/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh).

- Công ty PT. VIETMINDO E phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại, được đối trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0002008 ngày 18/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

Trả lại cho Công ty PT. VIETMINDO E số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm: 400.000đ (Bốn trăm ngàn đồng), gồm 200.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số: 0006283 ngày 11/5/2011 và 200.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2012/0009100 ngày 10/9/2014 đều tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2012/0009101 ngày 11/9/2014 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

4.2. Về chi phí cho người phiên dịch:

Nguyên đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh phải chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền chi phí cho người phiên dịch. Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh đã nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng), trả lại cho Công ty cổ phần thương mại dịch vụ U Quảng Ninh số tiền còn lại là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Anh Dũng